

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/HS-ST
Ngày 20-6-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- T2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Ngọc Tân;

2. Ông Nguyễn Văn Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại Nhà văn hóa xã Quỳnh Bảo, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 60/2023/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST- HS ngày 08 tháng 6 năm 2023, đối với:

Bị cáo: Đỗ Thành T sinh ngày 25/3/1995; tại: huyện P, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: thôn X, xã AH, huyện P, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đỗ Xuân C sinh năm 1970 và bà: Nguyễn Thị Đ sinh năm 1974; vợ: Vũ Thị L sinh năm 1986; con: có 04 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2022;

Tiền sự: Quyết định số 214c/QĐ-XPHC ngày 13/10/2021, Công an huyện P xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.000.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản, thi hành xong số tiền ngày 27/10/2021. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 15/QĐ-TA ngày 26/7/2021, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình, thời hạn 01 năm 06 tháng kể từ ngày thi hành quyết định ngày 23/11/2021 (Quyết định tạm đình chỉ thi hành Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 30/QĐ-CSCNMTCL ngày 15/2/2023 của Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình).

Tiền án: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/02/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an Huyện P, tỉnh Thái Bình

Bị hại: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn X, xã AH, huyện P, tỉnh Thái Bình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1986;
Địa chỉ: thôn X, xã AH, huyện P, tỉnh Thái Bình.

Những người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn V sinh năm 1994

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình

- Anh Vũ Trọng T1 sinh năm 1990

Nơi cư trú: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Thành L sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn Xuân Lai, xã Â, Huyện P, tỉnh Thái Bình

- Anh Vũ Tiến T2 sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình

- Chị Nguyễn Thị T3 sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

- Chị Nguyễn Thị C sinh năm 1993

Nơi cư trú: Thôn P, xã Â, huyện P, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Văn V1 sinh năm 1989

Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Bình

- Anh Trần Minh T4 sinh năm 1995

Nơi cư trú: Tổ X, thị trấn C, Huyện P, tỉnh Thái Bình

- Chị Nguyễn Thị L2 sinh năm 1993

- Anh Nguyễn Trung H2 sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã AH, Huyện P, tỉnh Thái Bình.

- Chị Phạm Thị Q sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, Thành phố Hải Phòng

- Chị Nguyễn Thị T4 sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt bị cáo; vắng mặt bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Đỗ Thành T là học viên cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình, theo Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 15/QĐ-TA ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, thời hạn 01 năm 06 tháng kể từ ngày 23/11/2021. Cùng phòng với T có anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Thành L và anh Nguyễn Trọng T1. Do cùng thôn và biết anh Nguyễn Trung H2 là con trai bà Nguyễn Thị H đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Thanh Lâm, Bộ Công an, ở huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Để có tiền chi tiêu, trả nợ và phụ giúp vợ nuôi con nhỏ T đã nảy sinh ý định giả là anh H2 và Cán bộ quản lý Trại giam Thanh Lâm gọi điện thoại, nhắn tin cho bà H bảo chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng để khám chữa bệnh, xin chuyển vị trí cải tạo và giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. T nhớ số điện thoại vì bà H là giáo viên dạy con của T. Thực hiện ý định, ngày 25/9/2022, T sử dụng điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số thuê bao 0383823ABC, nhất được ở Cơ sở cai nghiện trước đó, giả anh H2 gọi đến số thuê bao 0984508XML của bà H nói “Con H2 đây, trong này con ốm khổ lắm mẹ, mẹ thương con cứu con xin cho con về sớm với”. Bà H nói “Mày ngu thì cho mày chết, mày làm khổ bao nhiêu người”. T bảo “Mẹ cứu con lần này thôi, mẹ lo cho con xin 50.000.000 đồng để con mua thuốc uống và đưa cho cán bộ để xin giảm án về sớm”. Bà H nói “Giờ tao lấy đâu ra 50.000.000 đồng, để tao gom dần, được bao nhiêu tao gửi”. T đồng ý. Sau đó, để không bị phát hiện, T đã hỏi anh V, anh L, anh T1 cho mượn số tài khoản ngân hàng để bà H chuyển tiền. Không biết hành vi, mục đích của T nên anh V, anh L, anh T1 đã sử dụng điện thoại T đưa gọi cho người thân hỏi số tài khoản Ngân hàng giúp T nhận và gửi tiền. Anh V cho T số điện thoại, số tài khoản 100869876064, của bạn là Vũ Tiến T2, mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Anh L đã cho T số tài khoản 01810033947AC của vợ là chị Phạm Thị C, mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Anh T1 cho T số tài khoản 06910003843BQ của chị gái là Nguyễn Thị T3 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. T nhắn tin gửi các số tài khoản trên cho bà H. Từ ngày 25/9/2022 đến ngày 19/11/2022, T nhiều lần giả anh H2 và cán bộ quản lý Trại giam Thanh Lâm gọi điện thoại, nhắn tin yêu cầu bà H chuyển số tiền 37.000.000 đồng vào 03 số tài khoản ngân hàng trên, cụ thể: Ngày 25/9/2022, bà H nhờ chị Nguyễn Thị L2 sử dụng số tài khoản ngân hàng 0972784586, mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội, chuyển số tiền 2.000.000 đồng, tới số tài khoản của chị C. Ngày 26/9/2022, bà H nhờ chị L2 chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng tới số tài khoản ngân hàng 1008698760MM của anh T2. Các ngày 02 và 03/10/2022, bà H nhờ chị L2 chuyển khoản số tiền 11.000.000 đồng tới số tài khoản ngân hàng của anh T2. Không có tiền trong tài khoản, chị L2 đã nhờ bạn là chị Phạm Thị Q, sử dụng số tài khoản 23123333288TT, mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chuyển số tiền 11.000.000 đồng (ngày 2/10 là 8.000.000 đồng; ngày 03/10 là 3.000.000 đồng) tới số tài khoản của anh T2. Ngày 08/10/2022, bà H nhờ chị L2 chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng tới số tài khoản của anh T2. Ngày 19/10/2022, bà H nhờ chị Nguyễn Thị T4, sử dụng số tài khoản mở tại

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chuyển số tiền 1.000.000 đồng tới số tài khoản của chị T3. Ngày 04 và 08/11/2022, bà H nhờ chị L2 lần lượt chuyển khoản 14.000.000 đồng (ngày 4/11 là 1.000.000 đồng; ngày 8/11 là 13.000.000 đồng) tới số tài khoản của anh T2. Ngày 19/11/2022, bà H nhờ anh Nguyễn Bá Trì, sử dụng số tài khoản 15001013926222, mở tại Ngân hàng TMCP Hàng hải V1 Nam chuyển số tiền 2.000.000 đồng tới số tài khoản của anh T2. Mỗi lần chuyển tiền bà H đều gọi điện thông tin cho T. Sau đó, T chủ động liên lạc điện thoại nhờ anh T2, chị C, chị T3 chuyển khoản số tiền đó cho vợ, trả nợ và mua quà gửi cho T sử dụng. Anh T2 nhận tổng số tiền là 34.000.000 đồng, T nhờ anh T2 04 lần (các ngày 26/9; 03/10; 04/10; 8/11/2022) chuyển khoản số tiền 22.400.000 đồng tới số tài khoản ngân hàng 00810012493BB của anh Nguyễn Văn V1, mở tại Ngân hàng TMCP Công thương V1 Nam (làm dịch vụ chuyển rút tiền nhanh) cho vợ T là chị Vũ Thị L. Nhận tiền, anh V1 đã đưa tiền mặt cho chị L sử dụng chi tiêu, sinh hoạt. Nhờ anh T2 02 lần (ngày 08/10; 08/11/2022) chuyển khoản số tiền 4.000.000 đồng tới tài khoản của chị T3. Chị T3 đã dùng số tiền trên cùng với 1.000.000 đồng nhận ngày 19/10/2022 để mua quà (nhiều lần) gửi hết vào cho T. Nhờ anh T2 08 lần (các ngày 29/9; 02, 03 và 04/10/2022) chuyển khoản số tiền 7.600.000 đồng tới số tài khoản ngân hàng 086883383222 của anh Trần Minh T4, mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội để trả nợ. Nhờ anh L bảo chị C dùng số tiền 2.000.000 đồng mua quà gửi cho T. Cuối tháng 11/2022, anh H2 được Trại giam Thanh Lâm cho liên lạc điện thoại với bà H. Lúc này, biết mình bị lừa bà H gọi điện cho T hỏi “Mày là ai, sao lại lừa tao”. Nghe vậy, T tắt điện thoại. Ngày 09/12/2022, bà H đến Công an huyện P trình báo vụ việc, cung cấp số thuê bao và nội dung các tin nhắn. Qua các biện pháp nghiệp vụ, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác định, làm việc với T khi còn đang thi hành hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc ở Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã mô tả.

Bản cáo trạng số 64/CT-VKSQP ngày 29/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Huyện P, tỉnh Thái Bình truy tố Đỗ Thành T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với Đỗ T2 T và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh tuyên bố bị cáo Đỗ Thành T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Về hình phạt: áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Đỗ T2 T từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/02/2023; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo;

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền 27.000.000 đồng;

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì; Bị cáo nói lời sau cùng: nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, rất ân hận về hành vi mà mình đã thực hiện và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc KH2 nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đều thừa nhận do thiếu tiền chi tiêu nên bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo đã đủ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Do đó có đủ cơ sở kết luận: Để có tiền chi tiêu, trả nợ và phụ giúp vợ nuôi con nhỏ nên từ ngày 25/9/2022 đến ngày 19/11/2022, khi đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình, địa chỉ: xã Đông Quan, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, Đỗ Thành T đã giả là anh Nguyễn Trung H2, là con bà Nguyễn Thị H, đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Thanh Lâm, Bộ Công an, ở huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa và Cán bộ quản lý Trại giam Thanh Lâm, sử dụng điện thoại di động, số thuê bao 0383823ABC, gọi điện, nhắn tin cho bà H, đưa ra thông tin gian dối có nội dung anh H2 bị ốm cần tiền để khám chữa bệnh, xin chuyển vị trí cải tạo và giảm thời hạn chấp hành án phạt tù để yêu cầu bà H chuyển số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) nhưng do bà H không có tiền nên T yêu cầu bà H chuyển 37.000.000 đồng, qua các tài khoản của Ngân hàng mà T đã nhờ là anh Nguyễn T4 T2 34.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị T3 là 1.000.000 đồng và của chị Nguyễn Thị C là

2.000.000 đồng (đây là các số tài khoản do anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn T2 L và anh Nguyễn Trọng T1 cung cấp cho T) để chiếm đoạt của bà H 37.000.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*). Số tiền chiếm đoạt được, T đã nhờ anh Nguyễn Văn V1 chuyển khoản gửi cho vợ là chị Vũ Thị L 22.400.000 đồng và trả nợ anh Trần Minh T4 7.600.000 đồng; số tiền còn lại 7.000.000 đồng T nhờ người mua quà gửi cho để sử dụng. Hành vi đó của bị cáo đã phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

.....

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Lợi dụng sự thiếu hiểu biết, nhẹ dạ, cả tin của bị hại nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã gây mất trật tự trị an, làm giảm uy tín của cán bộ Trại giam và tạo dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân. Để có tiền chi tiêu, bị cáo không chịu lao động mà lại thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật với mức án tương xứng hành vi bị cáo đã gây ra, việc cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để chấp hành hình phạt là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo nói riêng và có tác dụng trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T2 khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”, “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã tác động đến gia đình để bồi

thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về nhân thân bị cáo: Bị cáo đã bị xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền về hành vi trộm cắp tài sản và đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính cai nghiện bắt buộc - chưa được xóa tiền sự mà lại thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác, điều đó thể hiện ý thức coi thường kỷ cương, pháp luật của bị cáo.

[7] Từ những căn cứ nêu trên nên về hình phạt áp dụng đối với bị cáo như mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo đang chấp hành cai nghiện tập trung, không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn, lại phải nuôi con nhỏ vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền của bà Nguyễn Thị H là 37.000.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*), chị L là vợ bị cáo đã trả cho bà H được 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Bà H yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 27.000.000 đồng, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bị cáo phải trả lại số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) cho bà H là phù hợp với Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự.

[10] Về xử lý vật chứng: Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số thuê bao 0383823ABC, bị cáo T sử dụng làm phương tiện phạm tội, T khai nhận được ở Cơ sở cai nghiện sử dụng đến cuối tháng 11/2022 bị hỏng và để không bị phát hiện bị cáo đã bọc lại bỏ vào thùng rác nên không quản lý được. Theo kết quả được Viettel Thái Bình cung cấp: số thuê bao 0383823ABC, được đăng ký sử dụng từ 24/12/2018, người đăng ký là Đặng Hữu C, sinh năm 1995, cư trú tại: phường Y, thị xã M, tỉnh Hưng Yên, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xác minh nhưng anh C không ở địa phương, bị cáo T khai không quen biết anh C nên không có căn cứ để xử lý.

[11] Đối với anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn T2 L, anh Nguyễn Trọng T1, anh Vũ Tiến T2, anh Nguyễn Văn V1, chị Phạm Thị C, chị Nguyễn Thị T3 và chị Vũ Thị L kết quả điều tra thăm vấn tại phiên tòa thấy khi hỏi mượn số tài khoản ngân hàng, nhận và chuyển tiền qua tài khoản, mua quà họ đều không biết động cơ, mục đích, hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Thành T. Do đó, không đủ căn cứ xác định họ đồng phạm với bị cáo T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Anh Trần Minh T4 là người được bị cáo T chuyển vào tài khoản trả số tiền

7.600.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra nhiều lần triệu tập nhưng do anh T4 không ở địa phương nên không quản lý được số tiền trên.

Đối với Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã T4 hành xác minh, xác định mặc dù không quy định cụ thể nhưng Cơ sở không cho phép học viên cai nghiện được tự do sử dụng điện thoại liên lạc. Việc bị cáo Đỗ Thành T sử dụng điện thoại, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lãnh đạo, cán bộ của Cơ sở cai nghiện không biết nên Cơ quan điều tra không xử lý.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[13] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đỗ Thành T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2.Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 174; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Đỗ Thành T 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/02/2023.

3.Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Đỗ Thành T có trách nhiệm trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Đỗ Thành T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

có giá ngạch. Tổng cộng 1.550.000 đồng (*Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo Đỗ Thành T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND h. Q Phụ;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an & Chi cục THADS h. Q Phụ;
- TAND & Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan THA hình sự CA tỉnh Thái Bình;
- UBND xã AH, Huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên